

TỤC NGỮ, THÀNH NGỮ VIỆT NAM VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG CHÚNG TRONG VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

NGUYỄN VIỆT HƯƠNG

Dạy học KHXH và Nhân văn - ĐHQGHN

Cũng như tục ngữ thành ngữ các nước trên thế giới, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam là một "hình thái tổng hợp đặc biệt của tri thức dân gian" (1). Đó là một kho tàng phong phú, quý báu về những kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm lịch sử - xã hội được tích lũy hàng nghìn năm trong lịch sử nhân loại.

Tục ngữ, thành ngữ bộc lộ khá tập trung những đặc điểm của tư duy, cách biểu đạt tư duy, phản ánh trình độ tư duy của con người thời quá khứ, khi trình độ giao lưu văn hóa giữa các dân tộc còn hạn hẹp. Do đó, chính nó cũng chứa đựng sự khác biệt khá lớn về phong cách ngôn ngữ, bản sắc văn hóa giữa các dân tộc. Đó là nơi tích tụ các yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán mang đậm bản sắc dân tộc của mỗi nước. Tục ngữ, thành ngữ chính là lối nói, lối nghĩ, lối sống của một dân tộc.

Tục ngữ, thành ngữ Việt Nam là một vốn quý trong kho tàng tục ngữ thành ngữ nhân loại, phản ánh cách nói, cách nghĩ, cách sống của người Việt Nam. Tục ngữ, thành ngữ là "một tài liệu ngôn ngữ quý giá của dân tộc gồm hàng nghìn câu nói ở dạng làm sẵn, có thể dùng để diễn đạt hàng loạt những tư tưởng khác nhau, từ những vấn đề cụ thể đến những vấn đề trừu tượng về thế giới khách quan và đời sống con người" (2). Khối lượng tục ngữ, thành ngữ được tích lũy lâu đời và ngày càng phong phú đã tạo nên đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ Việt Nam. Đó là tính chất giàu hình ảnh. Mỗi câu tục ngữ, thành ngữ thường có hai nghĩa: nghĩa đen và nghĩa bóng, hay nói cách khác là nghĩa cụ thể và nghĩa khái quát. Từ một hiện tượng tự nhiên có nghĩa cụ thể "Rau nào sâu ấy", câu tục ngữ này cũng hàm ý khái quát về mối quan hệ nhân quả trong việc giáo dục con người và môi trường sống của con người.

Tục ngữ, thành ngữ phản ánh các hiện tượng tự nhiên - xã hội, những kinh nghiệm sản xuất, các mối quan hệ xã hội bằng một hình thức nghệ thuật đặc thù - hình thức thông báo bằng một thứ ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, giản dị, có vần, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền. Tục ngữ, thành ngữ là một loại hình quen thuộc được sử dụng trong giao tiếp như một chất liệu ngôn ngữ sinh động, có hiệu quả cao. Người Việt Nam dùng thành ngữ, tục ngữ trong lời ăn tiếng nói như một thói quen phổ biến. Nhưng đối với người nước ngoài sống ở Việt Nam, điều đó không đơn giản. Lối nói thường, người nước ngoài dễ cảm nhận hơn nhưng không gây ấn tượng. Một người

(1) Cao Huy Đình - "Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam". NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, Tr. 243.

(2) Chu Xuân Diêu - "Tục ngữ Việt Nam". NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

nước ngoài nói: "Tôi sẽ làm việc ở Việt Nam lâu. Tôi muốn học tiếng Việt để hiểu nhiều về Việt Nam. Tôi rất bận nên mỗi ngày tôi chỉ học được một ít. Nhưng ngày nào tôi cũng sẽ học. Tôi hy vọng sau khi ở Việt Nam về, tôi sẽ biết nhiều..." . Nói thế, ai cũng hiểu, nhưng nếu biết dùng một câu tục ngữ như "Kiến tha lâu cũng đầy tổ" thì hiệu quả câu nói lớn hơn nhiều. Một học sinh khác tâm sự với bạn "Minh sang Việt Nam, đi rất nhiều nơi, hiểu nhiều điều. Trước đây mình chỉ ở nhà nên chả biết gì, nghĩ về Việt Nam hoàn toàn khác. Bây giờ thì mình có nhiều kinh nghiệm lắm..." . Người bạn đồng tình: "Đúng. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" - Câu nói cuối cùng, mặc dù ngắn nhưng có khả năng diễn đạt nội dung một cách sinh động, súc tích.

Để sử dụng được tục ngữ trong giao tiếp đòi hỏi người học phải có trình độ nhất định về ngôn ngữ nước đó. Ngoài ra, vốn hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán cũng giúp người học dùng tục ngữ nhuần nhuyễn hơn.

Hiện nay, người nước ngoài học tiếng Việt ngày một nhiều. Thời gian đầu, khi tiếp cận với tiếng Việt, người học cần học vốn cơ bản phục vụ cho giao tiếp hàng ngày. Dần dần nhu cầu phát triển ngôn ngữ của người học ngày càng tăng cùng với nhu cầu hiểu biết sâu hơn, rộng hơn về văn hóa, về đất nước Việt. Vì vậy việc đưa tục ngữ, thành ngữ vào chương trình dạy tiếng là điều cần thiết.

Trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng tôi đã bước đầu sử dụng các câu thành ngữ, tục ngữ với tư cách như một công cụ nhằm nâng cao và mở rộng trình độ tiếng Việt và văn hóa Việt cho sinh viên nước ngoài. Nhiều câu thành ngữ, tục ngữ mà chúng tôi sử dụng đã thể hiện những đặc trưng cơ bản của lời nói, lối sống Việt Nam. Vì vậy đã khắc phục được những vướng mắc, khó khăn của sinh viên trong quá trình học tập và sử dụng tiếng Việt. Kinh nghiệm cho thấy sinh viên nước ngoài rất hứng thú với việc học thành ngữ, tục ngữ, bởi họ thấy rõ hiệu quả của việc dùng chúng.

Tuy nhiên, việc dạy và học thành ngữ, tục ngữ không phải lúc này cũng xuôi xẻ. Kho tàng thành ngữ, tục ngữ Việt Nam rất phong phú. Nhiều câu dễ hiểu nhưng cũng không ít câu khó hiểu. Để hiểu đúng, hiểu trọn vẹn một thành ngữ, một tục ngữ là điều không đơn giản, ngay cả với người Việt. Nguyên nhân nào làm cho thành ngữ tục ngữ trở nên khó hiểu ? Và làm thế nào để khắc phục được điều đó? Đây là một vấn đề nan giải nhưng rất lý thú. Giải quyết được vấn đề này, khả năng ứng dụng thành ngữ, tục ngữ vào việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài sẽ có nhiều hứa hẹn.

Bằng kinh nghiệm cá nhân, chúng tôi thấy những khó khăn mà giáo viên và học sinh tiếng Việt thường gặp phải đều xuất phát từ những nguyên nhân như:

1. Từ vựng

1a. Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ Việt Nam, nhiều câu có nguồn gốc Hán. Một số câu mượn nguyên dạng, không có sự biến đổi về từ cũng như cấu trúc ngữ pháp. Trong dạng này có hai loại: Một loại gồm một số câu rất xa lạ với người Việt vì hầu như không được dùng. Một loại khác, tuy gốc Hán nhưng người Việt đã quen dùng nên dễ hiểu hơn, như các câu "Khẩu Phật tâm xà", "Bí cực thái lai", "Cần tắc vô ưu", "Lợi bất cập hại"... Ngoài ra, một số câu có dạng một phần từ Hán, một phần từ đã được dịch sang tiếng Việt như "Đi chùa chiền bán thân bất tội".

Cả hai dạng trên đều gây khó hiểu cho người dạy lẫn người học. Đặc biệt người học cảm thấy khó nhớ những từ gốc Hán.

1.b. Tục ngữ, thành ngữ được ra đời rất sớm. Qua các thời kỳ lịch sử, tục ngữ, thành ngữ vẫn lưu giữ được vốn cổ. Vì vậy trong tục ngữ, thành ngữ còn khá nhiều từ cổ. Những từ này được dùng từ xa xưa, đến nay không còn sử dụng nữa. Nó trở nên xa lạ đối với lớp người sống trong thời đại mới.

1.c. Tục ngữ, thành ngữ đúc kết những kinh nghiệm của con người về cuộc sống, trong đó có những kinh nghiệm về nghề nghiệp, về sản xuất. Nhiều từ về nghề nghiệp, về kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi trong thành ngữ, tục ngữ không dễ hiểu được vì mỗi người mỗi ngành nghề nhất định. Các từ thuộc lĩnh vực khác rất khó hiểu. Người không làm nghề mộc không hiểu được từ "đổ", "ngoàm" trong câu "đổ nào ngoàm ấy". Ai không làm ruộng, làm sao hiểu được câu "Chiêm von lấy đôn mà gánh, mùa von tung cánh mà bay".

1.d. Tục ngữ, thành ngữ là lời ăn tiếng nói của nhân dân. Nơi nào có cuộc sống con người, có ngôn ngữ, nơi đó có tục ngữ, thành ngữ. Việt Nam có nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc đều có thành ngữ, tục ngữ riêng. Ngay trong dân tộc Việt, tuy cùng tiếng nói chung nhưng mỗi vùng lại có những từ dùng đặc trưng cho địa phương đó.

Nếu không phải người Liễu Đôi, không thể hiểu được câu "Ba quả nòng hong phải lòng một kiếp". "Nòng hong" là từ địa phương chỉ quả thừng vận được trong cuộc hát thi ca vận thừng.

1.e. Ngoài ra còn một số từ hiện nay ít dùng. Những từ này cũng là một trở ngại cho người học khi muốn tìm hiểu thành ngữ tục như từ "tày", từ "tàn", "tán" trong các câu: "Học thầy chẳng tày học bạn", "Coi đồng tiền như cái tàn cái tán".

2. Cấu trúc ngữ pháp

2.a. Tục ngữ thành ngữ được đúc kết, chất lọc và cô đọng để dễ học, dễ nhớ, dễ truyền. Vì thế hình thức của nó rất ngắn gọn. Nhiều thành ngữ tục ngữ có kết cấu đối xứng, có vần, có nhịp, tạo sự hấp dẫn riêng:

"Củ người, mới ta"
"Người là vàng, của là ngái"
"Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng"
"Vạ ở miệng mà ra, bệnh qua miệng mà vào"

Cũng có một số câu dưới dạng lục bát, dễ thấm vào người đọc:

"Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".

Tuy vậy, một số tục ngữ thành ngữ có cấu trúc rút gọn. Vì câu quá ngắn gọn nên khó nhận biết nghĩa: "Mưa ngọ gió mù", "Củ khó, vọ mừng", "Tiền trả mạ nhỏ" v.v...

2.b. Nhiều tục ngữ thành ngữ là câu vô chủ. Đây là một vấn đề đối với người nước ngoài. Một số người quen hiểu nghĩa qua một câu đầy đủ thành phần chủ ngữ, vị ngữ. Vì vậy những câu như "Lâu ngày dày kinh nghiệm", "Đá khó, chó cắn thêm", "Méo mó, có hơn không" cũng là một trở ngại đối với họ.

2.c. *Phép so sánh* xuất hiện nhiều trong tục ngữ thành ngữ. Kiểu so sánh "A như B" như trong vài thành ngữ "Đẹp như tiên", "Cứng như đá" là dễ hiểu. Nhưng trong một số câu khác, từ "như" không xuất hiện, vẫn hàm nghĩa so sánh: "Ruộng đầu chợ, vạ giữa làng", "Ruộng giữa đồng, chông giữa làng", "Voi tước ngà, đàn bà một mắt". Các trường hợp này cần có sự lý giải,

phân tích cụ thể để hiểu rõ nghĩa của nó.

Ngoài ra, trong tục ngữ thành ngữ còn có lối chơi chữ, kết cấu trùng điệp, kết cấu nhàu quá.v.v. Muốn sử dụng thành ngữ tục ngữ thành thạo, người học không nên bỏ qua vấn đề này.

3. Ngữ nghĩa

3.a. Một số tục ngữ, thành ngữ có sự *biến đổi nghĩa*. Qua một thời gian dài, nghĩa ban đầu mờ nhạt hoặc mất đi, thay vào đó là lớp nghĩa mới.

Câu "Ăn như Nam Hạ vác đất" ⁽³⁾, ngày nay được hiểu với nghĩa là thói ăn no vác nặng, tham ăn tục uống. Ít ai biết trước đây, câu này có nghĩa tích cực hơn. Tương tự với câu "Trai Cầu Vồng Yên Thế, gái Nội Duệ Cầu Lim", qua năm tháng đã thay đổi từ nghĩa tiêu cực sang nghĩa tích cực trong thời chống Mỹ.

3.b. Tục ngữ, thành ngữ thường có hai nghĩa: nghĩa đen và nghĩa bóng. *Từ nghĩa đen* (hay nghĩa cụ thể) được *chuyển sang nghĩa bóng* (hay nghĩa khái quát). Việc *chuyển nghĩa* này khá phổ biến. "Đứng núi này trông núi nọ" không chỉ là hành động đứng để nhìn mà nó đã mang một nghĩa rộng chỉ sự so bì hơn kém của con người. Tuy thế, người học nhiều lúc cũng cảm thấy lúng túng trước một số câu khó chuyển nghĩa, khó tìm thấy nghĩa khái quát cũng như một số câu có tính biểu trưng cao. Khi nói "Uống nước chè Tàu ăn giàu coi thiếc", không phải chỉ nói về việc uống đơn thuần. "Chè tàu", "coi thiếc" là biểu trưng cho sự giàu sang. Tính biểu trưng càng cao, việc xác định nghĩa càng rõ ràng, càng giúp người học hiểu rõ hơn.

3.c. Một số tục ngữ, thành ngữ khó hiểu do *tách rời văn cảnh*. Những câu này có xuất xứ riêng khi ra đời. Nếu tách rời hoàn cảnh đó, chúng ta sẽ không thể hiểu được nội dung.

3.d. Các câu tục ngữ thành ngữ bắt nguồn từ *diễn tích, điển cố, truyện dân gian* hoặc có chứa *diễn tích, điển cố* cũng là một trở ngại. Nếu hiểu được các diễn tích, điển cố bớt được nhiều khó khăn trong việc tìm hiểu nghĩa.

4. Ngoài những nguyên nhân khó hiểu về từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa của tục ngữ, thành ngữ, còn một nguyên nhân khác, đó là sự *khác biệt về môi trường văn hóa, về phong tục tập quán*. Gặp những câu như: "Ếch tháng ba, gà tháng tám", "Lụa tốt xem biên, người hiền xem tướng" hay "Phép vua thua lệ làng", người nước ngoài rất lúng túng. Đây là một trở ngại lớn. Nhiều câu thành ngữ, tục ngữ tồn tại như một cơ tầng văn hóa cổ truyền đã bị trượt đi so với sự phát triển của xã hội hiện đại. Muốn hiểu được chúng, đòi hỏi một tri thức văn hóa sâu rộng gồm nhiều thành phần và từ nhiều lĩnh vực. Vấn đề này đặt ra không chỉ đối với người nước ngoài mà ngay cả với người Việt hiện đại.

Như vậy, một số nguyên nhân đã được đề cập ảnh hưởng không ít tới việc tìm hiểu tục ngữ thành ngữ nói riêng và việc học tập nói chung.

Để khắc phục trở ngại trên, cần tìm ra phương pháp tiếp cận các tục ngữ, thành ngữ nhằm tạo ra khả năng ứng dụng cao nhất thành ngữ, tục ngữ vào việc học tiếng Việt cho người nước ngoài. Việc phân tích các nguyên nhân khó hiểu trong tục ngữ, thành ngữ sẽ tạo tiền đề cho việc tìm ra cách luận giải thành ngữ, tục ngữ.

(3) Nam Hạ là vùng chiêm trũng thuộc tỉnh Nam Hà. Dân Nam Hạ quanh năm phải đào ao, vượt thồ. Để làm việc nặng họ phải nặng họ phải ăn rất nhiều.

Có nhiều con đường để tiếp cận thành ngữ, tục ngữ. Tự chung lại, có thể theo hai định hướng cơ bản: tiếp cận bằng ngôn ngữ học và tiếp cận bằng văn hóa học. Tiếp cận theo hai định hướng này cũng không dễ dàng và đơn giản. Nhiều khi chúng không thể tách bạch, rõ ràng. Để đạt được kết quả tốt, cả người học lẫn người dạy cần có một vốn kiến thức toàn diện, liên ngành và một phương pháp khoa học.

Trên cơ sở xác định một số nguyên nhân khó hiểu và hướng tiếp cận các thành ngữ tục ngữ chúng tôi hy vọng sẽ góp phần khắc phục phần nào những trở ngại trong việc dạy và học thành ngữ tục ngữ. Cũng từ đó, chúng tôi bước đầu đưa ra một vài đề xuất ứng dụng tục ngữ thành ngữ vào việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

1. Trước hết, tiếng Việt là ngôn ngữ giàu thanh điệu. Học phát âm là giai đoạn học bước đầu có ý nghĩa quan trọng đối với người học. Việc đưa một số thành ngữ tục ngữ vào để người học luyện về cách phát âm, ngữ điệu, nhịp điệu chắc chắn sẽ thú vị hơn bởi thành ngữ, tục ngữ vốn là những đơn vị ngôn ngữ có kết cấu cô đọng, giàu nhạc tính.

2. Một số thành ngữ, tục ngữ có thể là những ví dụ điển hình cho một số hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt. Cấu trúc so sánh "A như B" trong "Đẹp như tiên", "Ngu như bò", "Nóng như lửa" v.v.; cấu trúc tương ứng "nào ... ấy" trong câu "Cha nào con ấy", "Ăn cây nào rào cây ấy"; cấu trúc nhân quả trong các câu "Có làm thì mới có ăn", "Có thực mới vực được đạo"; các từ láy, từ ghép, lối chơi chữ v.v... hoàn toàn có thể giới thiệu được cho người học thông qua việc dạy thành ngữ, tục ngữ.

3. Nội dung tục ngữ, thành ngữ rất đa dạng và phong phú, có thể đáp ứng bất cứ chủ đề nào người học cần: thời tiết, phong cảnh, gia đình, bạn bè, anh em, bệnh tật, thuốc thang, ma chay, cưới xin, giỗ tết v.v... Trong mỗi chủ đề, tục ngữ thành ngữ có thể cung cấp đủ vốn từ vựng cần thiết. Nhưng quan trọng hơn, thông qua tục ngữ thành ngữ, người học có thể hiểu rõ hơn về phong tục tập quán, cách ứng xử văn hóa, và cao hơn, hiểu được cách nghĩ, cách sống của người Việt.

Dạy và học một ngôn ngữ không tách rời với văn hóa là phương pháp dạy và học hiện đại cho phép đạt hiệu quả cao nhất, giúp người học hiểu sâu hơn, rộng hơn về đất nước và con người nơi mình đang học.

Việc giảng dạy tiếng Việt bằng phương tiện tục ngữ thành ngữ nói trên sẽ mở ra một khả năng tiếp cận tiếng Việt nhanh hơn đối với người nước ngoài, giúp họ sớm thanh toán được lối nói vụng về, máy móc trong giao tiếp xã hội.

Chúng tôi hy vọng rằng, trong tương lai, chúng tôi có thể chọn lọc được, chẳng hạn 300 tục ngữ, thành ngữ điển hình, làm tư liệu cho một giáo trình tiếng Việt (tạm gọi là giáo trình tiếng Việt - tục ngữ thành ngữ), biến "tiểu từ điển 300 thành ngữ, tục ngữ" đó như một chiếc chìa khóa cho người nước ngoài bước vào kho tàng ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Huy Đình - "Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam". NXB Khoa học xã hội, 1974.
2. Chu Xuân Diệu, Lương Văn Đăng, Phương Chi - "Tục ngữ Việt Nam". NXB Khoa học xã hội, 1993.
3. Hội văn học Nghệ thuật Hà Nam Ninh - "Phương ngôn tục ngữ ca dao". Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1987.

4. Nguyễn Văn Ngọc - "Tục ngữ phong dao". Minh Đức xuất bản, 1957.
5. Nguyễn Xuân Kính, Phan Hồng Sơn (biên soạn) - "Tục ngữ Việt Nam". NXB Văn hóa, 1995.
6. Vũ Ngọc Phan - "Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam". NXB Khoa học xã hội, 1971.

VIETNAMESE IDIOM AND PROVERB AND THE POSSIBILITY OF USING IT IN THE TEACHING VIETNAMESE TO FOREIGNERS

NGUYEN VIET HUONG

College of Social Sciences and Humanities - VNU

This article has mentioned on the values of the content and the art of the Vietnamese idiom and proverb. Particularly, it has emphasized the value of using idiom and proverb in communication.

This article also has mentioned on the situation of teaching idiom and proverb for foreigners and has analysed some reasons that make the idiom and proverb is difficult to understand for learners to submit some orientations of explaining idiom and proverb. Finally, in the article, the author has suggested some usages idiom and proverb in the teaching Vietnamese for foreigners.